| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN K - TỈNH NINH BÌNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **08/2022/DS-ST**
Ngày 08/9/2022
*"V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản''*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Bính

Ông Vũ Xuân Dự.

**- Thư ký phiên tòa**: ông Phạm Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa**: ông Ninh Trọng Khánh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08/9/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2022/TLST-DS ngày 07/3/2022 về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2022/QĐXXST-DS ngày 20/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2022/QĐST - DS ngày 19/8/2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn**: bà Trần Thị H, sinh năm 1947; nơi cư trú: xóm 4, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

*** Bị đơn**: anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1985; nơi cư trú: xóm 4, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Anh Phạm Văn S, sinh năm 1968; nơi cư trú: xóm 4, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Người đại diện theo ủy quyền: anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1985; nơi cư trú: xóm 4, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Theo văn bản ủy quyền đề ngày 29/3/2022.

- Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1970; nơi cư trú: xóm 4, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Người đại diện theo ủy quyền: anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1985; nơi cư trú: xóm 4, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Theo văn bản ủy quyền đề ngày 23/3/2022

- Chị Phạm Thị N, sinh năm 1971; nơi cư trú: xóm 3, xã N, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Người đại diện theo ủy quyền: anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1985; nơi cư trú: xóm 4, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Theo văn bản ủy quyền đề ngày 29/3/2022

- Chị Phạm Thị T, sinh năm 1975; nơi cư trú: số nhà 27C, đường M, phường 9, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa có mặt: bà Trần Thị H, anh Phạm Văn Đ; vắng mặt chị Phạm Thị T.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

**Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày**:

Bà Trần Thị H có đăng ký kết hôn với ông Phạm Văn H2 và sinh được 05 người con gồm: anh Phạm Văn S sinh năm 1968, chị Phạm Thị H1 sinh năm 1970, chị Phạm Thị N sinh năm 1971, chị Phạm Thị T sinh năm 1975, anh Phạm Văn Đ sinh năm 1985. Bà H và ông H2 không ai có con riêng, con nuôi. Quá trình sinh sống, bà H ông H2 tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng (sau đây viết tắt là QSD) 02 thửa đất, Giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 11/6/1999 mang tên ông Phạm Văn H2 và tài sản là các công trình xây dựng trên đất. Cụ thể:

- Thửa số 68, tờ bản đồ PL2 có diện tích 1102m$^2$ đất (trong đó có 300m$^2$ đất ở, 231m$^2$ đất vườn và 571m$^2$ đất ao), thời hạn sử dụng lâu dài.

- Thửa số 32, tờ bản đồ PL3 có diện tích 3498m$^2$ đất trồng cói, thời hạn sử dụng đến năm 2013, đã được nhà nước gia hạn. Toàn bộ diện tích đất này hiện đang do bà H khai thác, sử dụng.

- Về tài sản trên đất: trên thửa đất số 68, tờ bản đồ PL2 có 01 nhà cấp 4, nhà kho, nhà nuôi gia cầm được ông H2, bà H xây dựng năm 1998. Năm 2015 bà H xây thêm 01 ngôi nhà cấp 4, công trình phụ, bếp, tường bao, cổng, sân bê tông, bể nước, nhà kho và một số công trình khác.

Ngày 21/5/2007, ông H2 chết không để lại di chúc, di sản thừa kế của ông H2 chưa được phân chia. Từ khi ông H2 chết đến nay, toàn bộ tài sản trên đất là nhà và

các công trình là tài sản chung vợ chồng của ông H2, bà H vẫn đang do bà H và anh Đ trực tiếp quản lý, sử dụng.

Nay, do có nhu cầu sử dụng vào mục đích riêng, bà H và các con không thống nhất được việc chia di sản thừa kế nên bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng của bà H và ông H2 là quyền sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 68, tờ bản đồ PL2 có diện tích 1102m$^2$ tại xóm 4, xã K, huyện K và giá trị ngôi nhà cấp 4 cùng công trình phụ xây dựng năm 1998; chia di sản thừa kế của ông H2 để lại theo quy định pháp luật gồm: quyền sử dụng 1/2 diện tích đất tại thửa đất số 68, tờ bản đồ PL2 có diện tích 1102m$^2$ tại xóm 4, xã K, huyện K và 1/2 giá trị ngôi nhà cấp 4, công trình phụ xây dựng năm 1998. Trên đất có một số cây trồng có giá trị thấp, khi chia di sản là quyền sử dụng đất, cây trồng chia vào kỷ phần của ai thì người đó hưởng, không phải thanh toán lại cho người khác.

Do tuổi cao và có nhu cầu sử dụng nhà, bà H đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của ông H2 theo hướng giao cho bà H được sở hữu toàn bộ tài sản chung vợ chồng là ngôi nhà cấp 4, công trình phụ xây dựng năm 1998, sử dụng diện tích đất gắn liền với khối tài sản chung vợ chồng và sử dụng diện tích đất có khối tài sản riêng của bà H là ngôi nhà cấp 4, công trình phụ, bếp xây dựng năm 2015.

Về công sức trông coi, bảo quản di sản của ông H2, bà H không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Về chi phí mai táng cho ông H2, bà H và các con cùng bỏ ra và đã giải quyết xong, nên không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Về nghĩa vụ của ông H2 để lại: trước khi ông H2 chết, bà H và ông H2 không nợ gì ai, không ai nợ ông bà; ngoài ra ông H2 cũng không có khoản nợ riêng nào phải có nghĩa vụ thanh toán, các khoản thuế, phí về đất phi nông nghiệp đều được miễn.

Đối với phần diện tích đất tại thửa số 32, tờ bản đồ 3 có 3498m$^2$ đất trồng cói, thời hạn sử dụng đến năm 2013, là quyền sử dụng đất Nhà nước giao có thời hạn, hiện đang do bà H đang sử dụng và tiếp tục sử dụng đến khi Nhà nước thu hồi thì trả lại nên bà Hương không có yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, bà H xác nhận việc thiếu 38,8m$^2$ trên thực địa so với GCN QSD đất gia đình bà được cấp là do sai số trong quá trình đo, bà không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án căn cứ vào kết quả đo đạc, thẩm định hiện trạng thực tế đang sử dụng để làm căn cứ khi giải quyết.

**Trong các bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn anh Phạm Văn Đ trình bày:**

Anh Phạm Văn Đ là con đẻ của bà Trần Thị H, ông Phạm Văn H2. Anh Đ xác nhận lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế là đúng, bố mẹ anh không có con riêng, con nuôi nào khác.

Về tài sản chung vợ chồng của bà H, ông H2 cũng như di sản thừa kế ông H2 để lại, anh Đ xác nhận trong thời gian chung sống, bố mẹ anh có tạo dựng được khối tài sản gồm: quyền sử dụng diện tích đất 1102m2 (trong đó có 300m$^2$ đất ở, 231m$^2$ đất vườn và 571m$^2$ đất ao) tại thửa đất số 68, tờ bản đồ PL2, bản đồ địa chính xã K năm 1997; địa chỉ thửa đất: Xóm 4, xã K, huyện K và quyền sử dụng diện tích 3498m$^2$ đất trồng cói, thời hạn sử dụng đến năm 2013 (đã được gia hạn) tại thửa số 32, tờ bản đồ 3, bản đồ địa chính xã K năm 1997; địa chỉ thửa đất: Xóm 4, xã K, huyện K. Cả 2 thửa đất được UBND huyện K cấp GCN QSD đất mang tên Phạm Văn H2. Tài sản trên thửa đất số 68 là 01 ngôi nhà cấp 4, công trình phụ xây dựng năm 1998.

Ngày 21/5/2007, ông H2 chết không để lại di chúc, di sản của ông H2 để lại cũng chưa được phân chia. Từ khi ông H2 chết đến nay, anh Đ và bà H vẫn trực tiếp sinh sống, quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản cùng toàn bộ diện tích đất nêu trên.

Nay bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của ông H, bà H và chia di sản của ông H2 theo quy định pháp luật, anh Đ đồng ý và xin nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật. Đối với kỷ phần thừa kế anh S, chị N, chị H1 được hưởng và tặng lại cho anh Đ, anh Đ xin nhận và sẽ có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan.

Về yêu cầu của bà H đề nghị được sử dụng phần đất hiện đang có 02 ngôi nhà ở và công trình phụ, đây là tài sản do bà H và ông H2 xây dựng, bà H vẫn đang có nhu cầu sử dụng nên anh Đ cũng nhất trí với yêu cầu này của bà H. Về giá trị chênh lệch tài sản giữa các kỷ phần sau khi chia thừa kế, anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trên đất có một số cây trồng có giá trị thấp nên khi chia di sản là quyền sử dụng đất vào kỷ phần của ai thì người đó hưởng, anh Đ không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Năm 2015, bà H xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4, công trình phụ và bếp trên thửa đất số 68, tờ bản đồ PL2, xóm 4, xã K, huyện K. Đây là tài sản hình thành sau khi ông H2

chết nên là tài sản riêng của bà H, anh Đ không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án xem xét theo quy định pháp luật.

Về công trông coi bảo quản di sản thừa kế, từ khi ông H2 chết, bà H và anh Đ cùng trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản và diện tích đất, anh Đ nhất trí với bà H về việc không yêu cầu xem xét công sức trông coi bảo quản di sản thừa kế của ông H2.

Về chi phí mai táng ông H2 và về nghĩa vụ thanh toán của người để lại di sản, anh Đ không có ý kiến gì.

Đối với diện tích đất thực tế bị thiếu so với Giấy chứng nhận QSDĐ là 38,8m$^2$, anh Đ xác nhận việc thiếu đất là do sai số và cách thức đo các thời kỳ khác nhau, mặt khác có thể trước đây làm đường nên làm vào một phần đất của gia đình. Anh Đ đề nghị Tòa án căn cứ vào kết quả đo đạc, thẩm định hiện trạng thực tế đang sử dụng để làm căn cứ khi giải quyết.

Đối với thửa đất số 32, tờ bản đồ 3 có 3498m$^2$ đất trồng cói, thời hạn sử dụng đến năm 2013, đất này Nhà nước giao có thời hạn, ai đang sử dụng thì tiếp tục sử dụng đến khi nào Nhà nước thu hồi. Anh Đ nhất trí với ý kiến của bà H không đề nghị Tòa án phân chia.

**Tại các bản tự khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị N và chị Phạm Thị H trình bày**: về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày là đúng, ông H2, bà H không có con riêng, con nuôi nào khác. Về khối tài sản chung giữa bà H, ông H2, cũng như di sản thừa kế ông H2 để lại, anh S, chị N và chị H1 nhất trí như lời trình bày của nguyên đơn. Ngày 21/5/2007 ông Phạm Văn H2 chết không để lại di chúc, di sản thừa kế của ông H2 chưa phân chia. Từ khi ông H2 chết đến nay, bà H và anh Đ là người trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản và diện tích đất của ông H2, bà H.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông H2 theo quy định pháp luật, anh S, chị N và chị H1 nhất trí và thống nhất với ý kiến bà H đề nghị Tòa án giao phần đất hiện đang có 02 ngôi nhà ở và công trình phụ cho bà H, các vấn đề khác đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đối với kỷ phần thừa kế là QSD đất, anh S, chị N và chị H được hưởng, đề nghị Tòa án chia bằng bằng hiện vật và tặng lại cho em trai là Phạm Văn Đ, không yêu cầu anh Đ thanh toán lại giá trị phần di sản đó cho anh S, chị N, chị H. Anh Đ có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến phần các kỷ phần thừa kế đó.

Đối với cây trồng trên đất và quyền sử dụng diện tích đất tại thửa số 32, tờ bản đồ 3 có 3498m$^2$ đất trồng cói và công trông coi bảo quản di sản thừa kế, chi phí mai táng, anh S, chị H1, chị N nhất trí như quan điểm của bà H, không có ý kiến gì khác.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị T:** sau khi thụ lý vụ án, Toà án nhân dân huyện K đã ủy thác cho Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án; tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ; giao các tài liệu, chứng cứ theo đề nghị của nguyên đơn, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm và Giấy triệu tập đến phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự cho chị T. Chị T từ chối nhận các văn bản của Tòa án và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ cụ thể:**

- Tại Báo cáo số 36/BC-UBND, ngày 25/5/2022, UBND xã K, huyện K cung cấp: về nguồn gốc thửa đất số 38, tờ bản đồ số PL2, bản đồ địa chính xã K lập năm 1997, GCNQSDĐ do UBND huyện K cấp ngày 11/6/1999 mang tên Phạm Văn H2 có diện tích 1.102m$^2$ đất (trong đó: đất ở 300,0m$^2$, đất ao 571,0m$^2$, đất vườn 231,0m$^2$), là đất của ông Phạm Văn H2, bà Trần Thị H được giao theo diện đối tượng di dân vùng kinh tế mới, không thu tiền sử dụng đất. Năm 2015, sau khi đo đạc, chỉnh lý bản đồ, diện tích đất trên thể hiện tại thửa số 8, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.076,2m$^2$ đất (trong đó: đất ở 300,0m$^2$, đất nuôi trồng thủy sản 619,2m$^2$, đất trồng cây lâu năm 157,0m$^2$). So với Bản đồ lập năm 1997, diện tích đất của ông H2, bà H tại Bản đồ năm 2015 giảm 25,8m$^2$ là do sai số khi đo đạc.

Quá trình sử dụng, hộ ông H2, bà H không có biến động gì về đất đai tại thửa 68 tờ PL2 (thửa 38 hay thửa 68) từ khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay.

Về nghĩa vụ nộp tiền thuế đất, hộ bà H được miễn, do số tiền phải nộp dưới 50.000 đồng.

Các thành viên trong hộ gia đình ông H2, bà H gồm: ông Phạm Văn H2 (đã chết), bà Trần Thị H, sinh năm 1947; anh Phạm Văn S, sinh năm 1968; chị Phạm Thị H1, sinh năm 1970; chị Phạm Thị N, sinh năm 1971; chị Phạm Thị T, sinh năm 1975

và anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1985. Ngoài ra, tại tàng thư hộ khẩu không thể hiện ông H2 và bà H có thêm người nào khác.

- Tại biên bản làm việc ngày 30/5/2022 UBND xã K cung cấp: UBND xã không nhận được bất cứ thông tin hay đơn yêu cầu nào của công dân liên quan đến nghĩa vụ thanh toán của ông H2 để lại trước khi chết. Về diện tích đất đo đạc thực tế ngày 26/5/2022 thiếu 38,8m$^2$ so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông H2 là do sai số trong quá trình đo đạc giữa 2 phương pháp đo bằng thước dây và máy chuyên dụng. Đề nghị Tòa án căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế hiện trạng sử dụng đất để làm căn cứ giải quyết vụ án, vì các mốc giới đất của nhà ông H2 không có biến động và căn cứ vào bản đồ lập năm 1997 để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án.

**Tại Biên bản thẩm định và định giá tài sản ngày 26/5/2022, kết quả cụ thể như sau:**

- Quyền sử dụng 1063,2m$^2$ đất tại thửa số 68, tờ bản đồ số PL2; địa chỉ: Xóm 4, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình trị giá 980.220.000 đồng. Trong đó:

+ Trị giá quyền sử dụng phần diện tích đất bám mặt đường có độ sâu từ 0m đến 20m là 786.600.000 đồng (786,6m$^2$ x 1.000.000đ/m2).

+ Trị giá quyền sử dụng phần diện tích đất có độ sâu từ 20m đến 60m là = 193.620.000 đồng (276,6m$^2$ x 700.000đ/m2).

- Tài sản trên đất trị giá: 289.786.117 đồng (làm tròn **289.786.000** đồng). Trong đó:

+ Ngôi nhà hướng Nam (xây dựng năm 1998) trị giá 81.982.349 đồng;

+ Nhà kho cạnh công trình phụ (xây dựng năm 1998) trị giá 2.478.308 đồng;

+ Nhà nuôi gia cầm (xây dựng năm 1998) trị giá 30.178.378 đồng;

+ Nhà hướng Đông bà H xây dựng năm 2015 trị giá 74.991.084 đồng;

+ Nhà bếp bà H xây dựng năm 2015 trị giá 57.837.271 đồng;

+ Công trình phụ bà H xây dựng năm 2015 trị giá 19.871.382 đồng;

+ Trụ cổng và cánh cổng trị giá 766.858 đồng;

+ Tường rào bê tông trị giá 1.603.673 đồng;

+ Tường rào trang trí trong sân trị giá 330.952 đồng;

+ Sân bê tông trị giá 10.892.097 đồng;

+ Bể nước trị giá 4.733.105 đồng;

+ Nhà kho cạnh bể nước trị giá 2.050.973 đồng;

+ Lu nước trị giá 294.190 đồng;

+ Cổng ngách trị giá 195.026 đồng;

+ Hàng rào B40 trị giá 485.472 đồng;

+ Cây cối trên đất trị giá 1.095.000 đồng (gồm: 01 cây ngũ gia bì 390.000 đồng, 01 cây lộc vừng 90.000 đồng, 01 cây sung 150.000 đồng, 02 cây xoài 40.000 đồng, 01 cây hồng xiêm 80.000 đồng, 01 cây mít 45.000 đồng, 02 cây bóng mát 300.000 đồng).

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:**

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn; bị đơn và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy đin h tại Bộ luật Tố tụng dân sự ; riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên là chị Phạm Thị T thực hiện không đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình

2. Về việc giải quyết vụ án: khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213, Điều 357 và khoản 2 Điều 468, Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 98 Luật Đất đai; khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12, Điều 14 khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Xác định tài sản chung vợ chồng của bà Trần Thị H và ông Phạm Văn H2 là quyền sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 68, tờ bản đồ PL2 có diện tích theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ là 1063,2m$^2$ có giá trị 980.220.000 đồng và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà cấp 4 cùng công trình phụ xây dựng năm 1998, cây cối trên đất có tổng giá trị 115.734.035 đồng, địa chỉ thửa đất tại xóm 4, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Chia tài sản chung vợ chồng của bà H và ông H2 theo hướng mỗi người được nhận ½ khối tài sản chung nói trên. Theo đó mỗi người được nhận 531,6m$^2$ trị giá 490.110.000 đồng và ½ giá trị công trình và cây trồng trên đất trị giá 57.867.000 đồng.

+ Chia di sản thừa kế của ông H2 để lại theo quy định pháp luật gồm: quyền sử dụng ½ diện tích đất tại thửa đất số 68, tờ bản đồ PL2 có diện tích 1063,2m$^2$ địa chỉ thửa đất tại xóm 4, xã K, huyện K và ½ giá trị ngôi nhà cấp 4, công trình phụ xây dựng năm 1998 cùng 1 số tài sản khác trên đất cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông H2 gồm có: bà Trần Thị H, anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị H1, chị Phạm Thị N, chị Phạm Thị T, anh Phạm Văn Đ. Mỗi người được nhận kỷ phần có giá trị 91.329.500 đồng (81.685.000 đồng + 9.644.500 đồng).

Giao cho bà H được tiếp tục quản lý, sử dụng phần diện tích đất gắn liền với khối tài sản chung vợ chồng và sử dụng diện tích đất có khối tài sản riêng của bà H là ngôi nhà cấp 4, công trình phụ, bếp xây dựng năm 2015 có diện tích là 615,1m$^2$ là phần tài sản của bà khi chia tài sản chung vợ chồng và phần di sản mà bà nhận được từ việc phân chia di sản của ông H2. Giao cho anh Phạm Văn Đ được quản lý, sử dụng phần diện tích đất còn lại tại thửa đất số 68, tờ bản đồ PL2 có diện tích 412,1m$^2$ địa chỉ thửa đất tại xóm 4, xã K, huyện K. Ghi nhận việc tặng cho kỷ phần của anh S, chị H1, chị N cho Anh Đ, anh Đ có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần chị T.

Đối với phần diện tích đất tại thửa số 32, tờ bản đồ 3 có 3498m$^2$ đất trồng cói, thời hạn sử dụng đến năm 2013, là quyền sử dụng đất Nhà nước giao có thời hạn, hiện đang do bà H đang sử dụng và tiếp tục sử dụng đến khi Nhà nước thu hồi thì trả lại nên bà H không có yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Án phí: miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị H. Anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật tương ứng với giá trị tài sản được nhận.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế trong khối tài sản chung vợ chồng với ông Phạm Văn H2 đối với bị đơn là anh Phạm Văn Đ; địa chỉ của bị đơn và tài sản tranh chấp đều tại xóm 4, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị N và chị Phạm Thị H1 vắng mặt tại phiên tòa, đã ủy quyền cho bị đơn anh Phạm Văn Đ tham gia tố tụng. Việc ủy quyền của anh S, chị N, chị H1 phù hợp với quy định tại Điều 138 Bộ luật Dân sự; Điều 85, Điều 87 Bộ luật Tố tụng dân sự, anh Đ có mặt tại phiên tòa, đảm bảo quyền tham gia tố tụng của người ủy quyền.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện K đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Giấy triệu tập đương sự (lần thứ nhất), Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập đương sự (lần thứ 2) cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị T nhưng chị Phạm Thị T vắng mặt không có lý do lần thứ 2. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định xét xử vắng mặt chị Phạm Thị T.

[1.3]. Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 21/5/2007, ông Phạm Văn H2 chết. Ngày 07/3/2022 bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn H2. Căn cứ Điều 623 Bộ luật Dân sự thì yêu cầu khởi kiện của bà Hương về chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn H2 vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[2] Về diện và hàng thừa kế:

Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và các đương sự đều xác nhận: ông Huỳnh, bà Hương có 05 người con gồm Phạm Văn S, Phạm Thị H1, Phạm Thị N, Phạm Thị T, Phạm Văn Đ. Bố mẹ đẻ của ông H2, bà H đều đã chết. Ông H2, bà H không có bố mẹ nuôi, không có con riêng, con nuôi. Vì vậy, những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của ông H2 là 6 người, gồm: bà Trần Thị H, anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị H1, chị Phạm Thị N, chị Phạm Thị T, anh Phạm Văn Đ.

[3]. Về di sản thừa kế của ông H:

[3.1]. Lời khai của các đương sự và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đều thể hiện ông Phạm Văn H2, bà Trần Thị H là vợ chồng hợp pháp, có quyền lợi, nghĩa vụ đối với tài sản chung theo luật Hôn nhân và Gia đình. Ông H2 và bà H có khối tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa số 68, tờ bản đồ PL2, bản đồ địa chính xã K năm 1997 diện tích 1102m$^2$ đất (trong đó có 300m$^2$ đất ở, 231m$^2$ đất vườn và 571m$^2$ đất ao) cùng tài sản trên đất là nhà cấp 4, nhà kho, nhà nuôi gia cầm xây dựng năm 1998 và một số cây trồng trên đất. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định thửa số 68, tờ bản đồ PL2 có diện tích đất thực tế là 1063,2m$^2$ đất (trong đó có 300m$^2$ đất ở, 192,2m$^2$ đất trồng cây lâu năm và 571m$^2$ đất nuôi trồng thủy sản).

Nguyên đơn, bị đơn đề nghị Tòa án căn cứ kết quả đo đạc diện tích đất thực tế để giải quyết vụ án, nên cần xác định tài sản chung của ông H2, bà H là 1063,2m$^2$ tại thửa đất số 68, công trình trên đất là nhà cấp 4, nhà kho, nhà nuôi gia cầm xây dựng năm 1998 và một số cây trồng trên đất. Năm 2007 ông H2 chết, trước khi chết ông Huỳnh và bà H chưa có thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung vợ chồng. Ngày 07/3/2022, bà Hương có đơn yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông H2, căn cứ khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình thì tài sản của bà H là quyền sử dụng ½ thửa đất số 68 (531,6m$^2$), ½ giá trị công trình và cây trồng trên đất; di sản thừa kế của ông H2 là quyền sử dụng ½ thửa đất số 68 (531,6m$^2$) và ½ giá trị công trình và cây trồng trên đất.

[3.2]. Tài sản chung vợ chồng của bà H, ông H2 còn có quyền sử dụng 3498m$^2$ đất tại thửa số 32, tờ bản đồ số 3, Bản đồ địa chính xã K năm 1997 hiện do bà H đang sử dụng. Đây là diện tích đất trồng cói, Nhà nước giao có thời hạn, các đương sự không đề nghị Tòa án đưa vào để chia di sản thừa kế của ông H2, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3]. Xác định giá trị di sản thừa kế của ông H2 để lại: trị giá quyền sử dụng thửa đất số 68 diện tích 1063,2m$^2$ là 980.220.000 đồng. Trị giá các công trình xây dựng trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông H2, bà H là 115.734.035 đồng (gồm nhà cấp 4 trị giá 81.982.349 đồng, nhà kho trị giá 2.478.308 đồng, nhà nuôi gia cầm trị giá 30.178.378 đồng, cây trồng trên đất 1.095.000 đồng). Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng của ông H2, bà H là 1.095.954.035 đồng, bà H được hưởng ½ giá trị trong khối tài sản chung nên trị giá di sản thừa kế của ông H2 để lại là **547.977.017 đồng.**

[3.4]. Xác định tài sản riêng của bà H.

Khối tài sản là nhà và công trình phụ trên thửa đất số 68 do bà H xây dựng năm 2015 (sau khi ông H2 chết) trị giá 174.052.083 đồng là tài sản riêng của bà H. Bà H được hưởng ½ khối tài sản chung vợ chồng trị giá 547.977.017 đồng. Do đó, tổng giá trị tài sản riêng của bà H là 722.029.100 đồng.

[3.5]. Về công sức bảo quản, trông coi di sản thừa kế, chi phí mai táng: trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bà H, anh Đ đều không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Phân chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn H2 theo pháp luật:

Di sản thừa kế của ông H2 để lại có tổng trị giá 547.977.017 đồng, mỗi kỷ phần thừa kế trị giá 91.329.502 đồng (trong đó trị giá kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất là 81.685.000 đồng, tài sản trên đất là 9.644.502 đồng).

[4.1]. Bà H vẫn có nhu cầu sử dụng nhà, nên cần xác định diện tích đất là tài sản riêng của bà H trong khối tài sản chung là phần đất có nhà và công trình phụ, có cạnh phía Đông Nam giáp đường xóm 19,66m; phía Tây Bắc giáp phần đất ông T1 19,91m. Bà H, anh Đ, anh S, chị N, chị T2 đều có nguyện vọng nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật, nên cần chia đều diện tích đất còn lại là di sản của ông H2 cho các kỷ phần thừa kế.

Phần đất là di sản thừa kế của ông H2 có diện tích 531,6m$^2$, có chiều rộng giáp mặt đường xóm là 19,66m; chiều rộng giáp đất ông T1 là 19,91m tương ứng mỗi kỷ phần thừa kế được quyền sử dụng diện tích đất có chiều rộng giáp đường xóm 3,276m, chiều rộng giáp đất ông T1 là 3,318m. Theo quy định tại Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành quy định về diện tích đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân đối với đất ở tại các xã thì diện tích không nhỏ hơn 45m$^2$ và bề rộng mặt tiền, chiều sâu so với chỉ giới xây dựng không nhỏ hơn 04m thì kỷ phần thừa kế của mỗi người được hưởng không đủ điều kiện để tách thửa.

Bà H hiện đang sinh sống trên đất và có nguyện vọng tiếp tục được sử dụng đất. Bà H được sử dụng ½ diện tích thửa đất số 68, nên cần giao kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất mà bà H được hưởng giáp phần đất là tài sản riêng của bà H là phù hợp với thực tế sử dụng và đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các đương sự.

Phần diện tích đất còn lại là 443m$^2$ có chiều rộng giáp mặt đường xóm 16,39m; chiều rộng giáp đất ông T1 16,6m, chiều dài chạy dọc khung thổ là kỷ phần thừa kế anh Đ, anh S, chị N, chị T2 và chị T được hưởng. Anh S, chị N, chị T2 tặng lại kỷ phần thừa kế được hưởng cho anh Đ nên cần giao cho anh Đ quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất nói trên. Anh Đ có trách nhiệm chịu nghĩa vụ liên quan đến kỷ phần thừa kế được tặng và thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất cho chị T 81.685.000 đồng.

[4.2]. Di sản thừa kế là tài sản trên đất có trị giá mỗi kỷ phần là 9.644.502 đồng. Toàn bộ tài sản là di sản thừa kế ông H để lại đều nằm trên phần đất giao cho bà H.

Anh S, chị N, chị T2 tặng lại kỷ phần thừa kế được hưởng cho anh Đ, do vậy bà H phải thanh toán cho anh Đ 38.578.008 đồng, chị T 9.644.502 đồng.

Như vậy, giao cho bà H được quyền sử dụng diện tích đất 615,1m$^2$ (gồm diện tích đất là tài sản riêng của bà H trong khối tài sản chung vợ chồng và diện tích đất là di sản thừa kế bà H được hưởng của ông H2), có kích thước các chiều, cạnh phía Đông Nam giáp đường 22,94m; phía Tây Bắc giáp phần đất ông T1 23,22m; phía Tây Nam giáp phần đất chia cho anh Đ 27,01m; phía Đông Bắc giáp mương 26,39m và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất.

Anh Đ quyền sử dụng diện tích đất 448,1m$^2$ có kích thước các chiều, cạnh như sau: phía Đông Nam giáp đường 16,39m; phía Tây Bắc giáp phần đất ông T1 16,60m; phía Tây Nam giáp phần đất chia cho bà H 27,01m; phía Đông Bắc giáp đường mương 27,46m.

[5]. Về nghĩa vụ thanh toán:

Bà H có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế là tài sản cho chị T 9.644.502 đồng (làm tròn 9.644.500 đồng), anh Đ 38.578.008 đồng (làm tròn 38.578.000 đồng).

Anh Đ có nghĩa vụ thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất cho chị T 81.685.000 đồng và được nhận giá trị kỷ phần thừa kế là tài sản trên đất do bà H thanh toán là 38.578.008 đồng (làm tròn 38.578.000 đồng).

Chị T được nhận giá trị kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất do anh Đ thanh toán là 81.685.000 đồng; nhận giá trị kỷ phần thừa kế là tài sản trên đất do bà H thanh toán là 9.644.502 đồng (làm tròn 9.644.500 đồng).

[6]. Về chi phí tố tụng: quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản theo yêu cầu của đương sự. Bà H tự nguyện chịu toàn bộ các khoản chi phí trên và đã thanh toán với công ty thẩm định giá, không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Hương là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí, căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà H.

Chị T được hưởng 1 kỷ phần thừa kế trị giá 91.329.502 đồng nên phải chịu 4.566.475 đồng (91.329.502 x 5% = 4.566.475 đồng) làm tròn là 4.566.500 đồng án phí chia tài sản.

Anh Đ được hưởng 4 kỷ phần thừa kế trị giá 365.318.008 đồng nên phải chịu 18.265.900 đồng (365.318.008 x 5% = 18.265.900 đồng) án phí chia tài sản.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 213, Điều 357 và khoản 2 Điều 468, Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 98 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12, Điều 14 khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về chia di sản thừa kế của ông Phạm Văn H2 trong tài sản chung vợ chồng.**

1.1. Giao cho bà H được quyền sử dụng diện tích đất 615,1m$^2$ (gồm diện tích đất là tài sản của bà H trong khối tài sản chung vợ chồng và diện tích đất là di sản thừa kế bà H được hưởng của ông H2), có kích thước các chiều, cạnh như sau: phía Đông Nam giáp đường 22,94m; phía Tây Bắc giáp phần đất ông T1 23,22m; phía Tây Nam giáp phần đất chia cho anh Đ 27,01m; phía Đông Bắc giáp mương 26,39m và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất.

1.2. Giao cho anh Phạm Văn Đ được quyền sử dụng diện tích đất 448,1m$^2$ có kích thước các chiều, cạnh như sau: phía Đông Nam giáp đường 16,39m; phía Tây Bắc giáp phần đất ông T1 16,60m; phía Tây Nam giáp phần đất chia cho bà H 27,01m; phía Đông Bắc giáp đường mương 27,46m.

**(Có sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất kèm theo)**

**2. Về nghĩa vụ thanh toán:**

2.1. Bà Trần Thị H có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế là tài sản trên đất cho chị Phạm Thị T 9.644.500 đồng, anh Phạm Văn Đ 38.578.000 đồng.

2.2. Anh Phạm Văn Đ có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất cho chị Phạm Thị T 81.685.000 đồng và được nhận giá trị kỷ phần thừa kế là tài sản trên đất do bà Trần Thị H thanh toán 38.578.000 đồng.

2.3. Chị Phạm Thị T được nhận giá trị kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất do anh Phạm Văn Đ thanh toán 81.685.000 đồng; được nhận giá trị kỷ phần thừa kế là tài sản trên đất do bà Trần Thị H thanh toán 9.644.500 đồng.

**3. Về chi phí tố tụng:** bà Trần Thị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**4. Về án phí dân sự sơ thẩm:**

- Bà Trần Thị H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Phạm Văn Đ phải nộp 18.265.900 đồng *(mười tám triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn chín trăm đồng)* án phí chia tài sản.

- Chị Phạm Thị T phải nộp 4.566.500 đồng *(bốn triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm đồng)* án phí chia tài sản.

**5.** Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích mà mình được giao quyền sử dụng.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu Thi hành án người phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.*

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai, sơ thẩm. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận Bản án hoặc Bản án niêm yết.

***Nơi nhận:***
- *TAND tỉnh NB;*
- *VKS huyện K;*
- *THADS huyện K;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

***(Đã ký)***

**Hoàng Ngọc Hưng**